

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông Qiang Cai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2017)
	Ông Gordon Timmins Watson	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2017)
	Ông Wayne David Besant	Thành viên
	Bà Sonja Marija Bianca Key	Thành viên
	Bà Michele Gerise Flanagan	Thành viên
	Ông Ly Nhon T	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Wayne David Besant	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Vũ Đại Trọng	
Trụ sở chính	Tòa nhà Sài Gòn Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

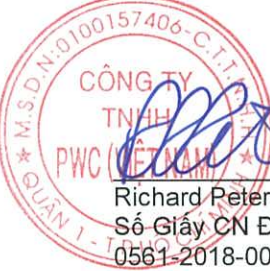
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7137
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2017-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

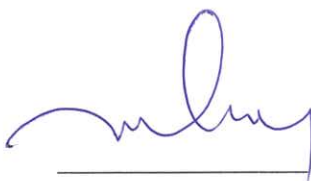
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.425.556.876.550	1.939.578.465.760
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.649.966.403.227	522.882.228.708
111	Tiền		1.489.861.688.635	186.773.795.179
112	Các khoản tương đương tiền		160.104.714.592	336.108.433.529
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.153.075.213.508	875.532.387.179
121	Đầu tư ngắn hạn		2.168.213.854.582	875.532.387.179
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.138.641.074)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		562.947.588.624	530.623.816.900
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	235.847.746.600	206.629.134.881
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		227.046.135.970	196.714.902.471
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		8.801.610.630	9.914.232.410
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.503.080.577	29.059.486.158
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	329.316.191.432	309.979.854.878
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	7	(27.719.429.985)	(15.044.659.017)
140	Hàng tồn kho		956.700.400	652.013.596
143	Công cụ, dụng cụ		956.700.400	652.013.596
150	Tài sản ngắn hạn khác		58.610.970.791	9.888.019.377
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	22.957.780.013	7.494.432.870
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	33.472.446.107	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.180.744.671	2.393.586.507
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.986.727.089.552	8.123.894.783.080
210	Các khoản phải thu dài hạn		48.465.856.412	29.739.810.916
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	48.465.856.412	29.739.810.916
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		20.000.000.000	16.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		28.465.856.412	13.739.810.916
220	Tài sản cố định		1.855.126.937.224	59.857.775.701
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	66.140.758.137	42.865.238.170
222	Nguyên giá		158.253.788.571	121.898.261.063
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.113.030.434)	(79.033.022.893)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.788.986.179.087	16.992.537.531
228	Nguyên giá		1.844.521.525.982	54.344.146.984
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.535.346.895)	(37.351.609.453)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	26.177.005.309	4.380.266.501
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	8.986.438.285.899	7.947.301.886.746
258	Đầu tư dài hạn khác		8.986.438.285.899	7.947.301.886.746
260	Tài sản dài hạn khác		70.519.004.708	82.615.043.216
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	19.168.580.813	21.564.045.880
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	51.350.423.895	61.050.997.336
270	TỔNG TÀI SẢN		15.412.283.966.102	10.063.473.248.840

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.698.735.356.975	8.580.440.718.282
310	Nợ ngắn hạn		1.748.935.822.152	1.155.928.153.829
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	205.599.638.298
312	Phải trả người bán	11	445.877.996.109	446.564.345.488
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		415.810.395.492	391.338.731.846
312.2	- Phải trả khác cho người bán		30.067.600.617	55.225.613.642
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	504.663.207	32.537.503.350
315	Phải trả người lao động		25.388.271.321	19.666.825.784
316	Chi phí phải trả	13	306.842.043.133	369.633.227.152
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14(a)	898.349.926.955	42.749.210.387
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu	14(b)	71.972.921.427	39.177.403.370
330	Nợ dài hạn		9.949.799.534.823	7.424.512.564.453
333	Phải trả dài hạn khác	15	11.357.408.950	10.435.119.260
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		12.808.253.550	12.827.430.908
344	Dự phòng nghiệp vụ	16	9.925.633.872.323	7.401.250.014.285
344.1	- Dự phòng toán học		9.260.232.970.814	6.892.914.365.220
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		291.748.758.310	224.388.229.315
344.3	- Dự phòng bồi thường		82.372.114.873	72.348.615.454
344.4	- Dự phòng chia lãi		280.242.252.333	203.828.172.299
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		11.037.775.993	7.770.631.997
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.713.548.609.127	1.483.032.530.558
410	Vốn chủ sở hữu		3.713.548.609.127	1.483.032.530.558
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	3.224.420.000.000	1.264.300.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	45.634.048.210	32.114.244.225
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	443.494.560.917	186.618.286.333
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.412.283.966.102	10.063.473.248.840


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng


Mayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.183.629.671.015	4.643.738.159.388
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.105.355.484.693	726.650.653.607
13	Thu nhập khác	8.449.963.065	3.452.523.648
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.445.298.701.601)	(2.926.323.865.108)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(54.871.383.308)	(29.821.634.397)
23	Chi phí bán hàng	(1.580.528.827.258)	(1.439.432.143.988)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(890.134.537.770)	(740.945.882.384)
25	Chi phí khác	-	(2.856.239.314)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.601.668.836	234.461.571.452
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(46.505.016.826)	(71.831.447.644)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.700.573.441)	21.715.961.116
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	270.396.078.569	184.346.084.924



Bùi Mai Việt Phương
Người lập



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	21	6.227.631.691.201	4.666.961.564.586
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		6.294.992.220.196	4.706.025.017.174
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	16	(67.360.528.995)	(39.063.452.588)
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	22	(46.615.683.337)	(25.362.128.662)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		6.181.016.007.864	4.641.599.435.924
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.613.663.151	2.138.723.464
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.160.164.201	1.746.446.784
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		453.498.950	392.276.680
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.183.629.671.015	4.643.738.159.388
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(1.084.715.028.663)	(810.730.592.113)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		6.627.194.215	4.902.401.236
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	16	(2.457.023.329.043)	(1.365.467.189.360)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	23	(3.535.111.163.491)	(2.171.295.380.237)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	(910.187.538.110)	(755.028.484.871)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(889.445.282.157)	(740.325.528.118)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(20.742.255.953)	(14.702.956.753)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(4.445.298.701.601)	(2.926.323.865.108)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.738.330.969.414	1.717.414.294.280

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

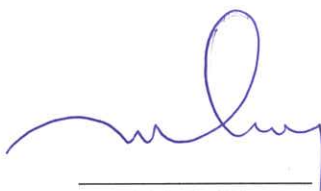
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – DNNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.105.355.484.693	726.650.653.607
23	Chi phí hoạt động tài chính	26	(54.871.383.308)	(29.821.634.397)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		1.050.484.101.385	696.829.019.210
25	Chi phí bán hàng	27	(1.580.528.827.258)	(1.439.432.143.988)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(890.134.537.770)	(740.945.882.384)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		318.151.705.771	233.865.287.118
31	Thu nhập khác		8.449.963.065	3.452.523.648
32	Chi phí khác		-	(2.856.239.314)
40	Lợi nhuận khác		8.449.963.065	596.284.334
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		326.601.668.836	234.461.571.452
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(46.505.016.826)	(71.831.447.644)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	17,29	(9.700.573.441)	21.715.961.116
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		270.396.078.569	184.346.084.924


Bùi Mai Việt Phương
Người lập

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởngWayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

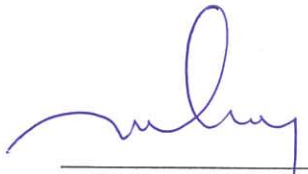
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 03 - DNNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	326.601.668.836	234.461.571.452
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	9 32.848.638.5484	22.948.796.802
Trích dự phòng nợ khó đòi	27.813.412.042	7.266.608.397
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	29.537.325	2.856.239.314
Trích dự phòng nghiệp vụ	16 2.524.383.858.038	1.404.530.641.948
Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.086.954.280.870)	(717.431.001.474)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.613.247.362)	2.614.394.996
Chi phí lãi vay	19.756.799.7804	17.808.728.630
Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu phân bổ trong năm	3.187.986.0534	(3.964.092.272)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.846.054.372.390	971.091.887.793
Giảm các khoản phải thu	108.198.688.240	246.954.657.470
Tăng hàng tồn kho	(304.686.804)	(6.845.528.298)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(25.542.565.434)	170.175.446.730
Tiền lãi vay đã trả	(18.774.258.470)	(17.283.057.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12 (107.225.193.146)	(62.913.491.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.802.406.356.776	1.301.179.915.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Thu nhập lãi nhận được	898.619.558.621	575.671.312.937
Đầu tư vào trái phiếu	(1.711.486.121.316)	(2.051.782.720.608)
Thu hồi các khoản đầu tư	682.632.293.208	642.376.713.820
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	(139.768.181.100)	(247.924.704.550)
Khoản trả tạm ứng giá trị hợp đồng từ chủ hợp đồng nhận được	112.266.801.120	214.175.587.860
Chỉ cho các khoản đầu tư	(1.278.650.644.521)	(523.501.392.180)
Tiền chi mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang	(994.388.837.993)	(26.936.237.480)
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	444.761.789	1.877.972.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.430.330.370.192)	(1.416.043.467.758)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.960.120.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	(205.599.638.298)	-
Chia lợi nhuận	-	(25.562.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.754.520.361.702	(25.562.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.126.596.348.286	(140.425.552.648)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 522.882.228.708	663.264.501.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	487.826.233	43.279.503
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.649.966.403.227	522.882.228.708


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Co. (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Co. (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 7 vào ngày 6 tháng 4 năm 2015 bởi Bộ Tài chính.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam lên 3.224,42 tỷ đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 bởi Bộ Tài chính.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 791 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 655 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính**Thông tư 50/2017/TT-BTC**

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm ("Thông tư 50"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 và thay thế Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ("Thông tư 124"); Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124 và Thông tư 125.

Thông tư 50 hướng dẫn chi tiết về hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; đại lý bảo hiểm và đào tạo đại lý bảo hiểm; chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty đã áp dụng phi hồi tố những thay đổi của Thông tư 50. Theo Thông tư 50, những thay đổi chủ yếu đối với chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 bao gồm phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ toán học cho các:

- a) Hợp đồng bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trả tiền định kỳ: Đối với các hợp đồng bảo hiểm này, Công ty được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó, trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được lựa chọn phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp dưới đây:
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm:
 - + Đối với bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm.
 - + Đối với bảo hiểm tử kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT ("full preliminary term") 12 tháng.
- b) Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe: Đối với các hợp đồng bảo hiểm này, Công ty được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó, trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được lựa chọn phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hệ số 1/8.
- c) Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, công ty được phải dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư.

Công ty đã thực hiện việc đánh giá sự ảnh hưởng những thay đổi theo Thông tư 50 đối với số dư của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đó các khoản dự phòng nghiệp vụ này phải tăng thêm 288.879.022.205 đồng nếu áp dụng các phương pháp dự phòng theo Thông tư 50.

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.580.440.718.282	288.879.022.205	8.869.319.740.487
330	Nợ dài hạn	7.424.512.564.453	288.879.022.205	7.713.391.586.658
344	Dự phòng nghiệp vụ	7.401.250.014.285	288.879.022.205	7.690.129.036.490
344.1	- Dự phòng toán học	6.850.843.774.850	288.879.022.205	7.139.722.797.055
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng	266.458.819.685	-	266.458.819.685
344.3	- Dự phòng bồi thường	72.348.615.454	-	72.348.615.454
344.4	- Dự phòng chia lãi	203.828.172.299	-	203.828.172.299
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối	7.770.631.997	-	7.770.631.997
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.483.032.530.558	288.879.022.205	1.771.911.552.763
410	Vốn chủ sở hữu	1.483.032.530.558	288.879.022.205	1.771.911.552.763
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	186.618.286.333	288.879.022.205	475.497.308.538

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mã số	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(1.365.467.189.360)	(288.879.022.205)	(1.654.346.211.565)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	(2.171.295.380.237)	(288.879.022.205)	(2.460.174.402.442)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.926.323.865.108)	(288.879.022.205)	(3.215.202.887.313)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.717.414.294.280	(288.879.022.205)	1.428.535.272.075
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	233.865.287.118	(288.879.022.205)	(55.013.735.087)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.461.571.452	(288.879.022.205)	(54.417.450.753)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.346.084.924	(288.879.022.205)	(104.532.937.281)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm liên quan đến hoạt động bảo hiểm, bao gồm khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm, đại lý bảo hiểm tại thời điểm cuối năm.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm là khoản tạm ứng theo các điều khoản sản phẩm bảo hiểm và trái phiếu. Phần chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp tỷ suất thu nhập trong suốt thời kỳ từ ngày mua trái phiếu đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Quỹ liên kết đơn vị hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2012 về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị do Bộ Tài Chính ban hành.

(d) Quỹ liên kết đơn vị

Dựa vào ý định đầu tư của Tổng Giám đốc Công ty mà các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị sẽ được ghi nhận và phân loại vào chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.8(a)) hoặc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.8(b)). Các khoản đầu tư này được đánh giá theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) như hướng dẫn tại Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở rộng ("Thông tư 183"), chi tiết như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(d) Quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)****Cổ phiếu niêm yết**

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong trường hợp các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì sẽ được đánh giá lại theo một các mức như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết được xác định trên dựa trên một trong các phương pháp sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	20%-50%
Trang thiết bị và đồ đạc	20%
Thiết bị thông tin	20%-33%
Phần mềm máy tính	12.5%-33%
Phương tiện vận tải	17%
Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối (*)	7%

(*) Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối bao gồm các khoản phí trả trước và phải trả cho một ngân hàng trong nước theo một hợp đồng mà Công ty được độc quyền cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống mạng lưới của ngân hàng này. Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối này được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình do có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng khai thác bảo hiểm này.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả có tính thương mại, dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm

Các nghĩa vụ theo hợp đồng được tính trên cơ sở chiết khấu. Các nghĩa vụ theo hợp đồng bao gồm dự phòng toán học, dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối.

- (a) Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà các chuyên viên tính phí của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt như sau:

Sản phẩm truyền thống

- Tỷ lệ tử vong: Theo bảng tính tỉ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 ("CSO 80").
- Lãi suất tính dự phòng: 4.01%.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

- Phương pháp trích lập:
 - Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trọn đời
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm (phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được) với phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và liên kết đơn vị

Khoản dự phòng giữ lại cho hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và đơn vị là tổng dự phòng cho thường duy trì hợp đồng, dự phòng cho lãi suất cam kết, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm rủi ro hàng tháng chưa được hưởng ("COI") của hợp đồng bảo hiểm đó.

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Khoản dự phòng cho hợp đồng bảo hiểm hưu trí là tổng dự phòng cho thường duy trì hợp đồng, dự phòng cho lãi suất cam kết, giá trị tài khoản hưu trí của hợp đồng bảo hiểm hưu trí và chi phí bảo hiểm rủi ro hàng tháng chưa được hưởng ("COI") của hợp đồng bảo hiểm đó.

- (b) Dự phòng bồi thường bao gồm những khoản bồi thường đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết, và các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa có thông báo hoặc chưa có yêu cầu đòi bồi thường tại ngày lập bảng cân đối kế toán.
- (c) Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp 1/24 và chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.
- (d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có lãi chia và được tính bằng cách cộng tổng lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- (e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không được trích lập vì "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính", Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Nghị Định 50/2017/TTBTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73"), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; và
- (2) (i) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm; hoặc
(ii) Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng đóng phí một lần được ghi nhận doanh thu toàn bộ vào ngày phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ. Tuy nhiên đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, tổng số phí bảo hiểm thu được trong kỳ được ghi nhận toàn bộ là doanh thu trong kỳ.

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập được tính toán và ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.22 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.23 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.24 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ như chi phí quảng cáo, chi phí nhân viên, hỗ trợ đại lý, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm và các chi phí thu phí bảo hiểm khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	13.909.721.970	19.142.266.290
Tiền gửi ngân hàng	1.475.951.966.665	151.174.252.886
Tiền đang chuyển	-	16.457.276.003
Các khoản tương đương tiền (*)	160.104.714.592	336.108.433.529
	<u>1.649.966.403.227</u>	<u>522.882.228.708</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

	2017			2016		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	299.942.453.398	284.803.812.324	(15.138.641.074)	-	-	-
Cổ phiếu thuộc quỹ liên kết đơn vị	60.764.802.000	60.764.802.000	-	-	-	-
	360.707.255.398	345.568.614.324	(15.138.641.074)	-	-	-

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	907.043.590.112	907.043.590.112	125.786.558.916	125.786.558.916	125.786.558.916	125.786.558.916
Trái phiếu (ii)	532.612.298.262	532.612.298.262	284.396.497.433	284.396.497.433	284.396.497.433	284.396.497.433
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iii)	367.850.710.810	367.850.710.810	340.349.330.830	340.349.330.830	340.349.330.830	340.349.330.830
	1.807.506.599.184	1.807.506.599.184	875.532.387.179	875.532.387.179	875.532.387.179	875.532.387.179

(i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 4 tháng với mức lãi suất 5,2%/năm (2016: 7,55%/năm).

(ii) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu doanh nghiệp.

- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất thực tế trong năm 2018 là 10,33%/năm (2016: 8,7 %/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn trong vòng một năm. Mức lãi suất thực tế trong năm 2018 là 10,84%/năm (2016: 10,175%/năm).

(iii) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2017 là 11,50%/năm (2016: 11,50%/năm).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu (i)	8.616.438.285.899	8.616.438.285.899	7.590.772.443.844	7.590.772.443.844
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)	45.000.000.000	45.000.000.000	15.535.000.000	15.535.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	325.000.000.000	325.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ đầu tư (iv)	-	-	240.994.442.902	240.994.442.902
	8.986.438.285.899	8.986.438.285.899	7.947.301.886.746	7.947.301.886.746

(i) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu doanh nghiệp

- Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2019 đến năm 2035. Mức lãi suất thực tế trong năm 2017 là 8,44%/năm (2016: 8,9%/năm).
- Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2019 đến năm 2026. Mức lãi suất thực tế trong năm 2017 là 9,24%/năm (2016: 9,875%/năm).

(ii) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 6,9% /năm (2016: 7,0% - 8,0%/năm).

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Home Credit Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có giá trị lần lượt là 280 tỷ đồng và 45 tỷ đồng. Lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi này là 9,5% - 11,25%/năm.

(iv) Số dư bao gồm khoản đầu tư vào các danh mục mà Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý đầu tư với Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF").

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

	2017 VND	2016 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
- Phải thu của chủ hợp đồng	130.056.759.539	145.832.535.515
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	93.877.256.992	50.882.366.956
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 33(b))	3.112.119.439	-
	<u>227.046.135.970</u>	<u>196.714.902.471</u>

(b) Phải thu ngắn hạn khác

Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng	<u>8.801.610.630</u>	<u>9.914.232.410</u>
--	----------------------	----------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 61.683.330.360 đồng và 22.101.427.389 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2017 VND	2016 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	306.191.182.712	301.355.632.555
Cổ tức phải thu từ cổ phiếu	765.172.400	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	16.092.744.124	8.624.222.323
Phải thu từ việc bán chứng khoán	6.267.092.196	-
	<u>329.316.191.432</u>	<u>309.979.854.878</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán hoặc không quá hạn nhưng khó đòi.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	20.000.000.000	16.000.000.000
Ký quỹ dài hạn	28.465.856.412	13.739.810.916
	<u>48.465.856.412</u>	<u>29.739.810.916</u>

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng trong nước với số tiền tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu 1.000.000.000.000 đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu dài hạn khác quá hạn thanh toán hoặc không quá hạn nhưng khó đòi.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

7 NỢ XẤU

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	61.683.330.360	33.963.900.375	22.101.427.389	7.056.768.372
		27.719.429.985		15.044.659.017

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ xấu trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	15.044.659.017	10.606.997.218
Trích lập dự phòng	12.674.770.968	7.266.608.397
Xóa sổ dự phòng	-	(2.828.946.598)
Số dư cuối năm	27.719.429.985	15.044.659.017

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2017 VND	2016 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.279.472.040	1.906.300.489
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	979.688.111	1.247.113.181
Chi phí mua bảo hiểm	3.560.227.445	3.042.922.172
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	2.766.309.815	-
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	6.408.529.980	-
Khác	7.963.552.622	1.298.097.028
	22.957.780.013	7.494.432.870
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	7.657.701.881	13.135.077.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.510.878.932	8.428.968.880
	19.168.580.813	21.564.045.880

Biến động chi phí trả trước như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	29.058.478.750	21.642.472.930
Tăng	140.733.921.852	81.259.234.301
Phân bổ trong năm	(124.209.924.231)	(73.463.446.266)
Thanh lý	(3.456.115.545)	(379.782.215)
Số dư cuối năm	42.126.360.826	29.058.478.750

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	22.454.768.410	62.886.022.623	26.723.108.030	9.834.362.000	121.898.261.063
Mua trong năm	3.287.629.106	11.091.564.004	8.588.636.543	-	22.967.829.653
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	308.901.200	14.790.897.534	347.091.800	-	15.446.890.534
Thanh lý	(1.238.091.218)	-	(821.101.461)	-	(2.059.192.679)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	24.813.207.498	88.768.484.161	34.837.734.912	9.834.362.000	158.253.788.571
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.339.506.354	40.414.155.848	24.783.211.663	1.496.149.028	79.033.022.893
Khấu hao trong năm	3.554.131.626	6.778.004.116	2.542.238.364	1.790.527.000	14.664.901.106
Thanh lý	(763.792.104)	-	(821.101.461)	-	(1.584.893.565)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.129.845.876	47.192.159.964	26.504.348.566	3.286.676.028	92.113.030.434
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.115.262.056	22.471.866.775	1.939.896.367	8.338.212.972	42.865.238.170
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.683.361.622	41.576.324.197	8.333.386.346	6.547.685.972	66.140.758.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 62.689.359.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 57.935.416.777 đồng).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	54.344.146.984	-	54.344.146.984
Mua trong năm	10.958.406.520	1.756.000.000.000	1.766.958.406.520
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	23.218.972.478	-	23.218.972.478
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	88.521.525.982	1.756.000.000.000	1.844.521.525.982
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	37.351.609.453	-	37.351.609.453
Khấu hao trong năm	8.428.181.886	9.755.555.556	18.183.737.442
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45.779.791.339	9.755.555.556	55.535.346.895
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	16.992.537.531	-	16.992.537.531
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.741.734.643	1.746.244.444.444	1.788.986.179.087

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 33.292.901.168 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 21.580.376.799 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	4.380.266.501	2.143.433.139
Tăng	60.462.601.820	12.451.173.739
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(15.446.890.534)	(5.667.825.601)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(23.218.972.478)	(4.546.514.776)
Số dư cuối năm	<u>26.177.005.309</u>	<u>4.380.266.501</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư chủ yếu gồm dự án hệ thống thông tin quản lý với số tiền là 18.560.062.309 đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm ngắn hạn**

	2017 VND	2016 VND
Tiền gửi của chủ hợp đồng (*)	226.863.447.560	198.513.793.920
Hoa hồng phải trả cho các công ty môi giới và đại lý	56.110.485.316	110.595.921.643
Phải trả đáo hạn hợp đồng bảo hiểm	45.581.576.700	38.558.747.960
Phí bồi thường phải trả	36.827.390.564	19.501.814.310
Giá trị giải ước phải trả cho chủ hợp đồng	18.359.374.560	11.848.806.080
Phải trả tiền mặt định kỳ cho chủ hợp đồng	2.893.026.890	2.892.585.380
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	21.248.127.568	7.222.295.127
Phải trả khác	7.926.966.334	2.204.767.426
	<u>415.810.395.492</u>	<u>391.338.731.846</u>
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>415.810.395.492</i>	<i>390.015.686.939</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh 33(b))</i>	<i>-</i>	<i>1.323.044.907</i>
	<u>415.810.395.492</u>	<u>391.338.731.846</u>

(*) Lãi suất cho các khoản tiền gửi của chủ hợp đồng trong năm là từ 6,75%/năm (2016: 6,75%/năm).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**(b) Các khoản phải trả khác cho người bán**

	2017 VND	2016 VND
Phải trả cho bên thứ ba	513.952.435	4.532.572.405
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	29.553.648.182	50.693.041.237
	<u>30.067.600.617</u>	<u>55.225.613.642</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**(a) Phải thu**

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	33.160.607.865	-
Thuế thu nhập cá nhân	311.838.242	-
	<u>33.472.446.107</u>	<u>-</u>

(b) Phải trả

	2017 VND	2016 VND
Thuế TNDN	-	27.559.568.455
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.042.085.703
Thuế nhà thầu nước ngoài	504.663.207	935.849.192
	<u>504.663.207</u>	<u>32.537.503.350</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1. 2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12. 2017 VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	33.160.607.865	33.160.607.865
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	311.838.242	311.838.242
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.472.446.107</u>	<u>33.472.446.107</u>
b) Phải trả					
Thuế TNDN	27.559.568.455	46.505.016.826	(107.225.193.146)	33.160.607.865	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.042.085.703	143.331.962.441	(147.685.886.386)	311.838.242	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	935.849.192	12.507.207.980	(12.938.393.965)	-	504.663.207
	<u>32.537.503.350</u>	<u>202.344.187.247</u>	<u>(267.849.473.497)</u>	<u>33.472.446.107</u>	<u>504.663.207</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý	181.615.839.625	233.712.486.414
Trích trước chi phí nhân viên	58.176.274.781	65.077.624.130
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm (*)	12.497.945.164	9.952.682.051
Lãi tiền gửi phải trả chủ hợp đồng	7.091.127.810	6.108.586.500
Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu	6.540.857.548	13.506.557.739
Trích trước chi phí thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia người nước ngoài	5.551.761.881	3.051.204.391
Các khoản phải trả khác	35.368.236.324	38.224.085.927
	<u>306.842.043.133</u>	<u>369.633.227.152</u>

(*) Theo Nghị định 73, Công ty phải trích nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm ("Quỹ"). Số tiền trích nộp Quỹ tối đa không được vượt quá 0,3% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại thuộc các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề của doanh nghiệp bảo hiểm. Việc trích nộp Quỹ được thực hiện cho đến khi quy mô của Quỹ trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 5% tổng tài sản của Công ty.

14 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**(a) Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	2017 VND	2016 VND
Phải trả đối tác phân phối (*)	856.000.000.000	-
Tiền ký quỹ từ các đại lý	28.944.642.398	21.969.050.198
Quỹ công đoàn	8.022.183.675	6.331.609.049
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp thiết bị và dịch vụ	2.498.132.923	9.074.492.822
Quỹ từ thiện	1.640.352.770	2.202.060.507
Lãi vay dài hạn phải trả AIA International Limited (Thuyết minh 33(b))	-	329.005.474
Khác	1.244.615.189	2.842.992.337
	<u>898.349.926.955</u>	<u>42.749.210.387</u>

(*) Số dư này bao gồm khoản còn phải trả liên quan đến chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối như trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(b) Phí bảo hiểm tạm thu

	2017 VND	2016 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	<u>71.972.921.427</u>	<u>39.177.403.370</u>

15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Phải trả dài hạn khác	<u>11.357.408.950</u>	<u>10.435.119.260</u>

Số dư thể hiện các khoản thanh toán bằng tiền cho chủ hợp đồng bảo hiểm theo thời biểu quy định trong hợp đồng cho một số sản phẩm bảo hiểm nhất định. Khoản tiền này chỉ được thanh toán khi hợp đồng đáo hạn

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2017 VND	2016 VND
Dự phòng toán học	9.260.232.970.814	6.892.914.365.220
Dự phòng phí chưa được hưởng	291.748.758.310	224.388.229.315
Dự phòng bồi thường	82.372.114.873	72.348.615.454
Dự phòng chia lãi	280.242.252.333	203.828.172.299
Dự phòng đảm bảo cân đối	11.037.775.993	7.770.631.997
	<u>9.925.633.872.323</u>	<u>7.401.250.014.285</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.587.014.304.036	177.187.779.950	41.788.686.660	1.491.669	185.324.776.727	5.402.333.295	5.996.719.372.337
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.305.900.061.184	26.640.392.349	29.832.934.340	725.502.785	39.063.452.588	2.368.298.702	1.404.530.641.948
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.892.914.365.220	203.828.172.299	71.621.621.000	726.994.454	224.388.229.315	7.770.631.997	7.401.250.014.285
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.367.318.605.594	76.414.080.034	6.505.137.853	3.518.361.566	67.360.528.995	3.267.143.996	2.524.383.858.038
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.260.232.970.814	280.242.252.333	78.126.758.853	4.245.356.020	291.748.758.310	11.037.775.993	9.925.633.872.323

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	51.350.423.895	61.050.997.336

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	61.050.997.336	39.335.036.220
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(9.700.573.441)	21.715.961.116
Số dư cuối năm	51.350.423.895	61.050.997.336

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	51.350.423.895	61.050.997.336

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
AIA International Limited	3.224.420.000.000	100	3.224.420.000.000

Theo Giấy phép Đầu tư sửa đổi số 16/GPDC10/KDBH ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.224.420.000.000 đồng đã góp đủ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.264.300.000.000	22.896.939.979	37.051.505.655	1.324.248.445.634
Lợi nhuận trong năm	-	-	184.346.084.924	184.346.084.924
Chia lợi nhuận	-	-	(25.562.000.000)	(25.562.000.000)
Phân bổ vào quỹ	-	9.217.304.246	(9.217.304.246)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.264.300.000.000	32.114.244.225	186.618.286.333	1.483.032.530.558
Vốn tăng trong năm	1.960.120.000.000	-	-	1.960.120.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	270.396.078.569	270.396.078.569
Phân bổ vào quỹ	-	13.519.803.985	(13.519.803.985)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.224.420.000.000	45.634.048.210	443.494.560.917	3.713.548.609.127

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 37.688.824,23 Đô la Mỹ (2016: 122.152,64 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 241.867.056.364 đồng Việt Nam và 141.803.117.482 đồng Việt Nam tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34).

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2017 VND	2016 VND
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
- Bảo hiểm trọn đời	4.727.196.657.680	3.453.858.567.380
- Bảo hiểm truyền thống	1.670.305.702.866	1.460.260.731.484
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	7.257.891.460	8.975.584.800
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.510.724.000	-
	6.407.270.976.006	4.923.094.883.664
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(112.278.755.810)	(217.069.866.490)
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc (Thuyết minh 16)	(67.360.528.995)	(39.063.452.588)
	6.227.631.691.201	4.666.961.564.586

22 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
- Bảo hiểm trọn đời	18.989.653.196	15.040.812.562
- Bảo hiểm truyền thống	27.626.030.141	10.321.316.100
	<u>46.615.683.337</u>	<u>25.362.128.662</u>

23 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

	2017 VND	2016 VND
(a) Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm		
Bảo hiểm trọn đời	249.351.307.240	127.614.092.880
Bảo hiểm truyền thống	156.311.863.783	103.600.385.881
	<u>405.663.171.023</u>	<u>231.214.478.761</u>
Trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm trọn đời	149.920.554.297	82.166.332.820
Bảo hiểm truyền thống	529.131.303.343	497.349.780.532
	<u>679.051.857.640</u>	<u>579.516.113.352</u>
	<u>1.084.715.028.663</u>	<u>810.730.592.113</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.627.194.215)	(4.902.401.236)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 16)	2.457.023.329.043	1.365.467.189.360
Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	3.535.111.163.491	2.171.295.380.237

24 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2017 VND	2016 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	889.445.282.157	740.325.528.118
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	8.775.843.622	8.195.143.212
Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	11.966.412.331	6.507.813.541
	<u>910.187.538.110</u>	<u>755.028.484.871</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Thu lãi trái phiếu	745.732.525.237	642.818.834.411
Lãi thực hiện từ bán chứng khoán	175.877.847.991	3.390.507.080
Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng và cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	117.750.666.095	71.221.659.983
Lãi từ cổ tức	47.440.439.247	-
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị	12.709.224.440	-
Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm	4.231.534.322	9.219.652.133
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.613.247.361	-
	<u>1.105.355.484.693</u>	<u>726.650.653.607</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của chủ hợp đồng bảo hiểm	15.394.299.780	13.392.061.960
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	15.138.641.074	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.909.135.435	2.228.914.168
Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm	7.419.520.375	5.255.559.861
Chi phí lãi vay từ công ty mẹ (Thuyết minh 33(a))	4.362.500.000	4.416.666.670
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	647.286.644	1.914.036.742
Lỗ thuần do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.614.394.996
	<u>54.871.383.308</u>	<u>29.821.634.397</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thưởng thi đua cho đại lý	167.081.316.973	96.722.584.541
Chi phí khen thưởng đại lý	1.238.190.424.143	1.192.782.340.371
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	87.170.571.286	98.050.680.903
Chi phí thu phí	73.482.433.372	39.228.765.765
Chi phí khấu hao	9.755.555.556	-
Chi hỗ trợ thiết lập Tổng đại lý	4.848.525.928	12.647.772.408
	<u>1.580.528.827.258</u>	<u>1.439.432.143.988</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thông tin liên lạc	17.182.247.203	13.356.581.716
Chi phí khấu hao	23.093.082.992	22.948.796.802
Chi phí nhân viên	532.919.508.111	451.806.501.740
Chi phí thuê văn phòng	74.634.850.740	56.626.797.912
Chi phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh 33(a))	40.044.559.094	44.155.191.918
Trích dự phòng nợ khó đòi	12.674.770.968	7.266.608.397
Chi phí công tác	34.822.257.670	25.373.005.257
Chi phí khác	154.763.260.992	119.412.398.642
	<u>890.134.537.770</u>	<u>740.945.882.384</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	326.601.668.836	234.461.571.452
Thuế tính ở thuế suất 20%	65.320.333.767	46.892.314.290
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.553.980.464	1.867.081.717
Thu nhập không chịu thuế	(9.488.087.849)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(1.180.636.115)	1.356.090.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>56.205.590.267</u>	<u>50.115.486.528</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	46.505.016.826	71.831.447.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 17)	9.700.573.441	(21.715.961.116)
	<u>56.205.590.267</u>	<u>50.115.486.528</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

		2017	2016
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản		
	- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	71,29	86,04
	- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	28,71	13,96
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	75,91	85,26
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	24,09	14,74
2.	Khả năng thanh toán		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (số lần)	1,32	1,17
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (số lần)	2,53	1,20
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,17	0,74
3.	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	5,24	4,41
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	4,34	3,46
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,12	2,33
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	1,75	1,83
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	7,28	12,43

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng, và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

31.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.299.769	923.816	141
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.739.187	1.279.031	136

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam

31.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

31.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm sẽ hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

31 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**31.3 Chiến lược tái bảo hiểm (tiếp theo)**

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

31.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ quy trình nội bộ, nhân sự hoặc hệ thống không đầy đủ hoặc không hiệu quả hoặc từ các sự kiện bên ngoài. Tại AIA Việt Nam, rủi ro hoạt động được chia thành 13 lĩnh vực rủi ro cụ thể, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu (KORs). Các rủi ro này được giám sát bởi các Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs), với mỗi Người phụ trách được chỉ định cho từng rủi ro trọng yếu. Nền tảng của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó AIA Việt Nam có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm****32.1.1 Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm là các khoản lỗ tiềm tàng phát sinh do tử vong, bệnh tật, tỷ lệ duy trì hợp đồng, tuổi thọ, và các chi phí phát sinh bất lợi. Rủi ro bảo hiểm cũng bao gồm các tác động tiềm tàng từ các thảm họa như dịch bệnh và các thảm họa thiên nhiên.

AIA Việt Nam quản lý mức độ tác động của rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro thiết kế sản phẩm dựa trên Quy Trình Phê Duyệt Sản Phẩm Mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên định giá, thiết kế, và các mức chuẩn về rủi ro hoạt động. AIA Việt Nam quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động của các sản phẩm mới và tập trung vào quản lý chủ động từng phần của chu trình quản lý định giá để giảm thiểu các rủi ro trong danh mục các hợp đồng còn hiệu lực và các hợp đồng mới.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường, chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả chi phí nhằm giảm thiểu rủi ro các yếu tố định giá thực tế phát sinh nhiều hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định giá. Công ty thực hiện các quy trình và thông lệ về thẩm định và bồi thường được phát triển dựa trên các kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo định hướng thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu đóng vai trò trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện và quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng và duy trì hợp đồng, AIA Việt Nam hướng tới sự đảm bảo rằng các đại diện bán hàng bán các sản phẩm thích hợp và tiêu chuẩn phục vụ đáp ứng hoặc vượt mức kỳ vọng hợp lý của khách hàng.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****32.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)***Quản lý kinh nghiệm thực tế*

AIA Việt Nam thực hiện các nghiên cứu thường xuyên về kinh nghiệm thực tế liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các nghiên cứu nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định giá, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

Tái bảo hiểm

AIA Việt Nam sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh, và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ**Các sản phẩm truyền thống**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Trong các sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm, sẽ có hai dòng sản phẩm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là 2% đến 6%/năm tùy thuộc vào số năm hợp đồng và loại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả Người sử dụng lao động và Người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm) (tiếp theo)**

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1% đến 6%/năm, phụ thuộc vào năm hợp đồng và năm phát hành hợp đồng. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ 20 triệu đến 200 triệu đồng Việt Nam.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Khách hàng được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- Khách hàng được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do Công ty thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa Công ty và Khách hàng.

32.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí thận trọng, các giả định giá trị kỳ vọng giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu, đánh giá kinh nghiệm thực tế và giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

- + Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.
- + Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm.
- + Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và cổ đông cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soán xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là 1%-2% thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****32.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ****Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc FPT 12 tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, liên kết đơn vị và hưu trí thì dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực và dự phòng cho phần thưởng duy trì hợp đồng.

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

+ Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành là CSO 80.

+ Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

32 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****+ Lãi suất**

Lãi suất tính dự phòng: 4,01%. Theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC, lãi suất tính dự phòng không vượt quá 70% lãi suất trung bình của các trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên, phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản, tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. AIA Việt Nam quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng thành viên phê duyệt.

32.2.1 Rủi ro thị trường**32.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VND") và bằng đồng Đô la Mỹ ("USD").

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày 31 tháng 12. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ USD	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.402.216.120	856.564.187.107	1.649.966.403.227
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.153.075.213.508	-	2.153.075.213.508
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.847.746.600	-	235.847.746.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.503.080.577	-	25.503.080.577
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	33.472.446.107	-	33.472.446.107
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	329.316.191.432	-	329.316.191.432
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(27.719.429.985)	-	(27.719.429.985)
Hàng tồn kho	956.700.400	-	956.700.400
Tài sản ngắn hạn khác	25.138.524.684	-	25.138.524.684
Tài sản cố định	1.855.126.937.224	-	1.855.126.937.224
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.986.438.285.899	-	8.986.438.285.899
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.177.005.309	-	26.177.005.309
Chi phí trả trước dài hạn	19.168.580.813	-	19.168.580.813
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	51.350.423.895	-	51.350.423.895
Phải thu dài hạn khác	48.465.856.412	-	48.465.856.412
Tổng tài sản	14.555.719.778.995	856.564.187.107	15.412.283.966.102

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***32.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Phải trả cho người bán	418.056.411.731	27.821.584.378	445.877.996.109
Phí bảo hiểm tạm thu	71.972.921.427	-	71.972.921.427
Phải trả người lao động	16.333.375.958	9.054.895.363	25.388.271.321
Chi phí phải trả	299.891.584.653	6.950.458.480	306.842.043.133
Phải trả dài hạn khác	11.357.408.950	-	11.357.408.950
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.808.253.550	-	12.808.253.550
Dự phòng nghiệp vụ	9.925.633.872.323	-	9.925.633.872.323
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	898.349.926.955	-	898.349.926.955
Tổng nợ phải trả	11.654.403.755.547	43.826.938.221	11.698.230.693.768

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ tăng lên/giảm đi 16.255 triệu đồng (2016: giảm đi/tăng lên 5.148 triệu đồng) là do khoản lãi/lỗ của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Việt Nam Đồng VND	Đô la Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	522.355.018.804	527.209.904	522.882.228.708
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	875.532.387.179	-	875.532.387.179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	206.629.134.881	-	206.629.134.881
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.059.486.158	-	29.059.486.158
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	309.979.854.878	-	309.979.854.878
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(15.044.659.017)	-	(15.044.659.017)
Hàng tồn kho	652.013.596	-	652.013.596
Tài sản ngắn hạn khác	9.888.019.377	-	9.888.019.377
Tài sản cố định	59.857.775.701	-	59.857.775.701
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.947.301.886.746	-	7.947.301.886.746
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.380.266.501	-	4.380.266.501
Chi phí trả trước dài hạn	21.564.045.880	-	21.564.045.880
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.050.997.336	-	61.050.997.336
Phải thu dài hạn khác	29.739.810.916	-	29.739.810.916
Tổng tài sản	10.062.946.038.936	527.209.904	10.063.473.248.840
Phải trả cho người bán	394.548.259.344	52.016.086.144	446.564.345.488
Phí bảo hiểm tạm thu	39.177.403.370	-	39.177.403.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	32.537.503.350	-	32.537.503.350
Phải trả người lao động	19.666.825.784	-	19.666.825.784
Chi phí phải trả	42.420.204.913	329.005.474	42.749.210.387
Vay ngắn hạn	-	205.599.638.298	205.599.638.298
Phải trả dài hạn khác	10.435.119.260	-	10.435.119.260
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.827.430.908	-	12.827.430.908
Dự phòng nghiệp vụ	7.401.250.014.285	-	7.401.250.014.285
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	369.633.227.152	-	369.633.227.152
Tổng nợ phải trả	8.322.495.988.366	257.944.729.916	8.580.440.718.282

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro phát sinh do các thay đổi trong giá trị thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư vào chứng khoán dự tính sẽ đa dạng danh mục đầu tư và nâng mức sinh lời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, 81,72% (2016: 86,84%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán có lãi suất cố định.

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất

AIA Việt nam chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ của công ty, cụ thể, là rủi ro liên quan đến việc tái đầu tư các tài sản đến hạn để đáp ứng các cam kết của công ty, chủ yếu là các nghĩa vụ bảo hiểm.

AIA Việt nam quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và giá định phù hợp, là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Với các hợp đồng có hiệu lực, công ty thường xuyên xem xét mức thường cho chủ hợp đồng và tỷ lệ trả lãi phù hợp với số dư tài khoản của chủ hợp đồng, cân nhắc giữa mức sinh lời của trái phiếu và mức tổng đợi hợp lý của chủ đầu tư.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Từ trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo mệnh giá	-	529.908.481.880	469.600.041.533	1.434.289.644.226	6.691.221.800.000	-	9.125.019.967.639
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	367.850.710.810	-	-	-	-	367.850.710.810
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	360.707.255.398	360.707.255.398
Tiền gửi có kỳ hạn	-	927.043.590.112	145.000.000.000	225.000.000.000	-	-	1.297.043.590.112
Tiền gửi ngân hàng	1.475.951.966.665	160.104.714.592	-	-	-	13.909.721.970	1.649.966.403.227
Tổng tài sản tài chính	1.475.951.966.665	1.984.907.497.394	614.600.041.533	1.659.289.644.226	6.691.221.800.000	374.616.977.368	12.800.587.927.186
Trách nhiệm tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	445.877.996.109	445.877.996.109
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	9.925.633.872.323	9.925.633.872.323
Tổng trách nhiệm tài chính	-	-	-	-	-	10.371.511.868.432	10.371.511.868.432

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 3,30% - 7,00%
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 9,50% - 11,25%
- Trái phiếu doanh nghiệp: 6,55% - 13,00%
- Trái phiếu Chính phủ: 5,42% - 14,95%
- Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm: 11,05%

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 4.562 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 4.562 triệu đồng.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

32.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất	-	285.000.000.000	344.600.000.000	1.288.000.000.000	5.946.512.500.000	-	7.864.112.500.000
Chứng khoán nợ theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	227.786.558.916	38.535.000.000	100.000.000.000	-	340.349.330.830	340.349.330.830
Tiền gửi có kỳ hạn	151.174.252.888	336.108.433.529	-	-	-	35.599.542.291	366.321.558.916
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-	-	-	463.978.264.554
Tổng tài sản tài chính	151.174.252.888	848.894.992.445	383.135.000.000	1.388.000.000.000	5.946.512.500.000	375.948.873.121	8.717.716.745.333
Trách nhiệm tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	446.564.345.488	446.564.345.488
Phải trả vay dài hạn	-	205.599.638.298	-	-	-	-	205.599.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	7.401.250.014.285	7.401.250.014.285
Tổng trách nhiệm tài chính	-	205.599.638.298	-	-	-	7.847.814.359.773	8.063.849.117.331

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,71%
- Trái phiếu doanh nghiệp: 9,28%
- Trái phiếu Chính phủ: 8,77%
- Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm: 11,05%

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 3.932 triệu đồng; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 3.932 triệu đồng.

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro các bên thứ ba không thực hiện được các nghĩa vụ của Công ty khi đến hạn. Rủi ro tín dụng xảy ra khi việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty phụ thuộc vào bên thứ ba. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu do danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ.

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Khoản cho vay và khoản phải thu;
- Phân trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cân nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho người mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét điểm tín dụng do các cơ quan đánh giá tín dụng đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.



32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	Quá hạn và đã giảm giá trị		Tổng cộng VND
			6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Phải thu của khách hàng	136.277.532.994	51.611.003.241	16.287.404.505	31.671.805.860	235.847.746.600
Phải thu khác	329.316.191.432	-	-	-	329.316.191.432
Trả trước cho người bán	25.503.080.577	-	-	-	25.503.080.577
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	-	(22.833.208.634)	(27.719.429.985)
Tổng cộng	491.096.805.003	51.611.003.241	11.401.183.154	8.838.597.226	562.947.588.624

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VND	Quá hạn và đã giảm giá trị		Tổng cộng VND
			6 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Phải thu của khách hàng	188.421.191.223	-	3.562.227.734	14.645.715.924	206.629.134.881
Phải thu khác	309.979.854.878	-	-	-	309.979.854.878
Trả trước cho người bán	25.166.002.427	3.893.483.731	-	-	29.059.486.158
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(3.893.483.731)	(1.068.668.320)	(10.082.506.966)	(15.044.659.017)
Tổng cộng	523.567.048.528	-	2.493.559.414	4.563.208.958	530.623.816.900

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty xác định rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: Rủi ro thanh khoản kinh phí, và Rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản kinh phí là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm, và bằng cách thích hợp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp chính cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)

Tại ngày 31.12.2017	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	1.514.732.633.675	135.233.769.552	-	-	-	1.649.966.403.227
Các khoản ứng trước cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	367.850.710.810	-	-	-	367.850.710.810
Đầu tư ngắn hạn	345.568.614.324	907.043.590.112	-	-	-	1.225.986.790.550
Phải thu của khách hàng	-	235.755.206.300	-	-	-	235.755.206.300
Phải thu khác	-	329.316.191.432	28.465.856.412	-	-	357.782.047.844
Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	529.908.481.880	1.903.889.685.759	1.535.000.000.000	5.156.221.800.000	9.125.019.967.639
Đầu tư dài hạn khác	-	-	370.000.000.000	-	-	370.000.000.000
Tổng khoản phải thu	1.860.301.247.999	2.505.200.490.386	2.302.355.542.171	1.535.000.000.000	5.156.221.800.000	13.359.079.080.556

Nợ tài chính

Tại ngày 31.12.2017	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	445.877.996.109	-	-	-	445.877.996.109
Các khoản phải trả khác	-	1.277.164.891.515	11.357.408.950	-	-	1.288.522.300.465
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.808.253.550	-	-	-	-	12.808.253.550
Dự phòng nghiệp vụ	11.037.775.992	754.017.420.438	1.383.030.245.982	836.859.754.358	6.940.688.675.552	9.925.633.872.322
Tổng khoản phải trả	23.846.029.542	2.477.060.308.062	1.394.387.654.932	836.859.754.358	6.940.688.675.552	1.2.309.436.234

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

32.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)				
	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND
Tại ngày 31.12.2016					Tổng cộng VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	186.773.795.179	336.108.433.529	-	-	522.882.228.708
Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	340.349.330.830	-	-	340.349.330.830
Đầu tư ngắn hạn	-	250.786.558.916	-	-	250.786.558.916
Phải thu của khách hàng	-	206.629.134.881	-	-	206.629.134.881
Phải thu khác	-	309.979.854.878	13.739.810.916	-	323.719.665.794
Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	285.000.000.000	1.632.600.000.000	2.076.290.700.000	7.864.112.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	356.529.442.902	-	356.529.442.902
Tổng khoản phải thu	186.773.795.179	1.728.853.313.034	2.002.869.253.818	2.076.290.700.000	9.865.008.862.031

Nợ tài chính

Nợ tài chính	Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)			
	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND
Tại ngày 31.12.2016				Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	446.564.345.488	-	-
Các khoản phải trả khác	-	451.559.840.909	10.435.119.260	-
Vay ngắn hạn	-	205.599.638.298	-	-
Dự phòng trợ cấp thời việc	12.827.430.908	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	7.770.631.997	648.681.255.983	1.443.478.907.707	4.543.818.003.996
Tổng khoản phải trả	20.598.062.905	1.752.405.080.678	1.214.889.043.704	5.000.396.487.568

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi AIA International Limited, Công ty mẹ cao nhất là AIA Group Limited, một công ty được thành lập tại Hồng Kong và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kong.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2017 VND	2016 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	140.251.336.468	129.560.260.282

ii) Các hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Trả cổ tức cho công ty mẹ	-	25.562.000.000
Lãi từ vay dài hạn từ công ty mẹ (Thuyết minh 26)	4.362.500.000	4.416.666.670
Trả nợ vay cho công ty mẹ	205.599.638.298	-
Góp vốn trong năm từ công ty mẹ	1.960.120.000.000	-

(iii) Các giao dịch khác với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Chi phí trả thay cho Công ty bởi AIA Company Limited	31.910.793.187	20.448.157.053
Phí nhượng tái bảo hiểm trả cho AIA Company Limited	18.084.006.866	13.425.795.074
Phí cung cấp dịch vụ tư vấn trả cho AIA Company Limited (Promise/CMT...)	761.068.183	430.533.332
Chi phí quảng cáo tiếp thị trả cho AIA Company Limited	7.148.409.094	5.083.919.197
Chi phí trả thay cho Công ty bởi AIA Company Limited – chi phí khác	2.674.227.272	2.362.366.264
Phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho AIA Company Limited	1.274.312.847	1.313.734.327
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Shared Services (Hongkong)	29.538.646.366	15.649.124.232
Phí cung cấp dịch vụ đầu tư trả cho AIA Shared Services (Hongkong)	883.052.499	657.356.566
Phí cung cấp dịch vụ tư vấn trả cho AIA Company Limited (Thuyết minh 28)	40.044.559.094	44.155.191.918
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư trả cho AIA Shared Services Bhd	3.588.865.908	2.386.757.130
Phí dịch vụ SWIFT phải trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	199.181.591	179.584.087
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	2.181.950.457	1.196.612.830
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	10.600.773.864	462.096.939
Phí nhận tái bảo hiểm từ AIA Company Limited	3.019.579.200	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2017 VND	2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))		
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm từ AIA Company Limited	3.112.119.439	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Phí tư vấn và phí trả hộ Công ty phải trả cho AIA Company Limited	18.859.657.273	49.196.441.919
Phí nhượng tái bảo hiểm với AIA Company Limited	-	1.323.044.907
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin phải trả cho Công ty AIA Shared Service (Hongkong)	10.091.678.183	1.204.010.454
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư phải trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	173.715.454	292.588.864
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin phải trả cho công ty AIA Information Technology (Guangzhou) Co Ltd	197.086.363	-
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho AIA Information Technology (Beijing) Co Ltd	231.510.909	-
	29.553.648.182	52.016.086.144
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(b))		
Lãi vay dài hạn phải trả AIA International Limited	-	329.005.474
Vay ngắn hạn		
AIA International Limited	-	205.599.638.298

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Văn phòng	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	83.747.632.041	55.742.168.062
Từ 1 đến 5 năm	148.311.424.323	73.332.949.420
Trên 5 năm	9.808.000.000	12.728.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	241.867.056.364	141.803.117.482

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Trang thiết bị đồ đạc	3.813.509.862	6.523.453.524

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.404.395.409.411	531.802.377.994	1.936.197.787.405
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	499.577.806.845	23.304.421.863	522.882.228.708
112	Các khoản tương đương tiền	312.804.011.666	23.304.421.863	336.108.433.529
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	363.653.752.693	511.878.634.486	875.532.387.179
121	Đầu tư ngắn hạn	363.653.752.693	511.878.634.486	875.532.387.179
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	530.623.816.900	(3.380.678.355)	527.243.138.545
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.059.486.158	(3.380.678.355)	25.678.807.803
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.659.077.839.429	(535.183.056.349)	8.123.894.783.080
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.482.484.943.095	(535.183.056.349)	7.947.301.886.746
258	Đầu tư dài hạn khác	8.482.484.943.095	(535.183.056.349)	7.947.301.886.746
270	TỔNG TÀI SẢN	10.063.473.248.840	(3.380.678.355)	10.060.092.570.485
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.580.440.718.282	(3.380.678.355)	8.577.060.039.927
310	Nợ ngắn hạn	1.166.363.273.089	(13.815.797.615)	1.152.547.475.474
312	Phải trả người bán	456.999.464.748	(11.864.216.863)	445.135.247.885
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	401.773.851.106	(10.435.119.260)	391.338.731.846
312.2	- Phải trả khác cho người bán	55.225.613.642	(1.429.097.603)	53.796.516.039
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.749.210.387	(1.951.580.752)	40.797.629.635
330	Nợ dài hạn	7.414.077.445.193	10.435.119.260	7.424.512.564.453
333	Phải trả dài hạn khác	-	10.435.119.260	10.435.119.260
344.1	- Dự phòng toán học	6.850.843.774.850	42.070.590.370	6.892.914.365.220
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng	266.458.819.685	(42.070.590.370)	224.388.229.315

35 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	4.624.890.974.216	42.070.590.370	4.666.961.564.586
01.3	-Biến động dự phòng phí chưa được hưởng	(81.134.042.958)	42.070.590.370	(39.063.452.588)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	4.599.528.845.554	42.070.590.370	4.641.599.435.924
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.601.667.569.018	42.070.590.370	4.643.738.159.388
11	Chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(728.564.259.293)	(82.166.332.820)	(810.730.592.113)
13	Biến động dự phòng bảo hiểm gốc	(1.405.562.931.810)	40.095.742.450	(1.365.467.189.360)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	(2.129.224.789.867)	(42.070.590.370)	(2.171.295.380.237)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.884.253.274.738)	(42.070.590.370)	(2.926.323.865.108)
22	Doanh thu hoạt động tài chính	721.395.093.746	5.255.559.861	726.650.653.607
23	Chi phí hoạt động tài chính	(24.566.074.536)	(5.255.559.861)	(29.821.634.397)
25	Chi phí bán hàng	(1.446.486.677.316)	7.054.533.328	(1.439.432.143.988)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(733.891.349.056)	(7.054.533.328)	(740.945.882.384)

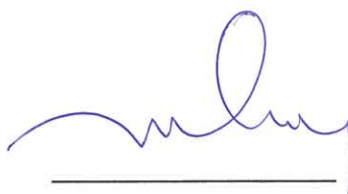
(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Chi cho các khoản đầu tư	(546.805.814.043)	23.304.421.863	(523.501.392.180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.439.347.889.621)	23.304.421.863	(1.416.043.467.758)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(163.729.974.511)	23.304.421.863	(140.425.552.648)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	499.577.806.845	23.304.421.863	522.882.228.708

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2018.



Bùi Mai Việt Phương
Người lập



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

